PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1.90			1.64	0.26	275,400	451,656	71,604	
2	Gạo tẻ máy	Kg	10.00			9.10	0.90	25,000	227,500	22,500	
3	Cá trắm cỏ	Kg	1.90			1.65	0.25	120,000	198,000	30,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	2.00			1.90	0.10	158,000	300,200	15,800	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	2.00			1.60	0.40	138,000	220,800	55,200	
6	Đậu phụ	Kg	2.00			1.80	0.20	35,000	63,000	7,000	
7	Bí đao (bí xanh)	Kg	3.00			2.50	0.50	22,000	55,000	11,000	
8	Cà chua	Kg	1.00			0.90	0.10	18,000	16,200	1,800	
9	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	0.50			0.47	0.03	30,000	14,100	900	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.52	0.08	80,000	41,600	6,400	
13	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
14	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	70,000	6,300	700	
15	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Ngao	Kg	3.00			2.50	0.50	30,000	75,000	15,000	
19	Rau mùng tơi	Kg	4.00			3.50	0.50	27,000	94,500	13,500	
20	Bầu	Kg	2.00			1.90	0.10	17,000	32,300	1,700	
21	Gạo tẻ máy	Kg	2.20			1.90	0.30	25,000	47,500	7,500	
22	Thịt lợn nạc	Kg	2.10			2.00	0.10	158,000	316,000	15,800	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.40			0.30	0.10	60,000	18,000	6,000	
24	Bí ngô	Kg	3.00			2.50	0.50	23,000	57,500	11,500	
25	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.40				0.40	183,000		73,200	
	Cộng								**2,352,576**	**373,284**	
	Tổng cộng								**2,725,860**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 110 **- 3 tuổi: 20** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 95 **- 4 tuổi: 29** **+ Nhà trẻ: 15** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 46 **- Cơm thường: 15**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	1.64	0.26	1.64	0.26	442.8	70.2			426.4	67.6			623.2	98.8	8,101.6	1,284.4
2	Gạo tẻ máy	9.10	0.90	9.10	0.90			718.9	71.1			91.0	9.0	6,906.9	683.1	31,304.0	3,096.0
3	Cá trắm cỏ	1.65	0.25	1.07	0.16	182.3	27.6			27.9	4.2					976.0	147.9
4	Thịt lợn nạc	1.90	0.10	1.86	0.10	353.8	18.6			130.3	6.9					2,588.2	136.2
5	Thịt lơn mỡ	1.60	0.40	1.57	0.39	227.4	56.8			584.9	146.2					6,177.9	1,544.5
6	Đậu phụ	1.80	0.20	1.80	0.20			196.2	21.8			97.2	10.8	12.6	1.4	1,710.0	190.0
7	Bí đao (bí xanh)	2.50	0.50	1.88	0.38			11.3	2.3					45.0	9.0	225.0	45.0
8	Cà chua	0.90	0.10	0.86	0.10			5.1	0.6			1.7	0.2	34.2	3.8	171.0	19.0
9	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.47	0.03	0.47	0.03												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.52	0.08	0.52	0.08							518.4	79.8			4,664.4	717.6
13	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
14	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
15	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Ngao	2.50	0.50	2.50	0.50												
19	Rau mùng tơi	3.50	0.50	2.91	0.42			58.1	8.3					40.7	5.8	406.7	58.1
20	Bầu	1.90	0.10	1.23	0.06			7.4	0.4			0.2	0.0	35.6	1.9	172.1	9.1
21	Gạo tẻ máy	1.90	0.30	1.90	0.30			150.1	23.7			19.0	3.0	1,442.1	227.7	6,536.0	1,032.0
22	Thịt lợn nạc	2.00	0.10	1.96	0.10	372.4	18.6			137.2	6.9					2,724.4	136.2
23	Đậu xanh (hạt)	0.30	0.10	0.29	0.10			68.8	22.9			7.1	2.4	156.1	52.0	964.3	321.4
24	Bí ngô	2.50	0.50	2.04	0.41			6.1	1.2			2.0	0.4	124.6	24.9	551.5	110.3
25	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.40		0.17		30.8				22.0						321.6
	Cộng					**1,592.2**	**223.4**	**1,256.0**	**154.4**	**1,306.7**	**253.8**	**741.4**	**105.9**	**9,587.5**	**1,118.8**	**68,169.8**	**9,225.1**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.8**	**14.9**	**13.2**	**10.3**	**13.8**	**16.9**	**7.8**	**7.1**	**100.9**	**74.6**	**717.6**	**615.0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	2,750,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-3,420
- Đã chi:	2,725,860 đ
- Thừa:	24,140 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	20,720 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Cá trắm thịt sốt đậu phụ
*** Bữa trưa:**	- Canh ngao mồng tơi bầu
***Ăn chiều:**	- Cháo thịt nạc
	- Cháo thịt sườn